

教育部第一批特色专业建设点系列教材

■ 本教材适用于越南语自学者及二外学生

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

标准越南语

基础教程 ③

◎ 黄以亭 林明华 编著



MP3 光盘版

兴界图书出版公司

GIÁO TRÌNH TIẾNG VIỆT CƠ SỞ

标准越南语 基础教程 ③

◎ 黄以亭 林明华 编著



世界图书出版公司

图书在版编目(CIP)数据

标准越南语基础教程(3)/黄以亭、林明华编. —广州:
广东世界图书出版公司, 2008.9

ISBN 978-7-5062-9375-4

I. 标… II. ①黄…②林… III. ①越南语—高等学校—
教材 IV. H44

中国版本图书馆CIP数据核字(2008)第121916号

标准越南语基础教程(3)

责任编辑: 刘正武

出版发行: 广东世界图书出版公司

(广州市新港西路大江冲25号 邮编: 510300)

电 话: 020-84451969 84459539

<http://www.gdst.com.cn> E-mail: pub@gdst.com.cn

经 销: 各地新华书店

印 刷: 佛山市浩文彩色印刷有限公司

版 次: 2009年10月第1版 2009年10月第1次印刷

开 本: 787mm×1168mm 1/16

字 数: 255千

印 张: 12.75

ISBN 978-7-5062-9375-4/G·0311

ISBN 978-7-88765-398-7(MP3)

定 价: 38.80元(含MP3一张)

版权所有 侵权必究

咨询、投稿: 020-84460251 gslzw@126.com

前 言

自 20 世纪 90 年代初编就以来,《越南语基础教程》已历经多次修订。此次交付正式出版前,我们再次对 2004 年版进行了必要的修订和补充,定名为《标准越南语基础教程》。

《标准越南语基础教程》旨在向业已完成越南语语音和基础口语阶段学习的学生传授系统的越南语基础知识,并通过听、说、读、写、译等基本技能训练,培养学生运用越南语进行口头为主、笔头为辅的交际能力,同时为高年级阶段的学习打下坚实基础。

本教程本着实用性、知识性和系统性的原则编写,分三册,每册 17 课,每课均由课文、单词表、词语注释、语法点、练习及辅助阅读材料组成。

“课文”全部从越南出版的读物中选取,以反映越南社会文化和现实生活,语言地道、实用。在保持原文风貌的前提下,为适应基础阶段语言知识学习和技能训练需要,我们对少数文章进行了适度删节或改编。

“单词表”列入该课首次出现的单词、语汇,以课文为背景给出词性标注和中文释义。其词性主要根据《现代越南语语法》(林明华编)中的九大词类即名词、动词、形容词、代词、数词、副词、关系词、叹词、助词进行注解。

“注释”部分本着由浅入深的原则,对重点词语和常用句型加以解释并举例说明。一般情况下,第一册只注该课语境中出现的词义和用法,其他相关词义和用法则在第二、三册中进行总括注释。

“语法点”分布于第一、二册,简要介绍现代越南语中的九大词汇、各种句子成分、常用句型与标点符号等。

“练习”部分主要包括问答题、造句以及填空、句型替换、完型填空题等。

“辅助阅读材料”选取的短文,内容与课文大致相关,难易度与课文基本持平,由授课教师视具体情况确定教学方法。

每册教材后面均附有该册的总词汇表(单词、词性、释义、课次),按越南语字母

顺序排列。

通过本教程学习，学生一般可掌握 4000 个左右的越语单词，可以系统掌握常用句型、语法等越语基础知识。此外，对越南社会、文化、国情等亦有基本了解。

《标准越南语基础教程》在成书过程中曾得到越南河内国家大学人文社会科学大学语言学系博士阮氏芳垂的审读和修改；广东外语外贸大学越南语系石宝洁老师和蒙霖老师也对本教程的编写给以大力支持，在此一并致以谢意。

因水平、经验及客观条件所限，本教程难免存有疏漏之处，恳望得到教与学者指正。

编 者

2009 年 1 月

于广东外语外贸大学

目 录

Bài thứ 1 第一课	1
Tuyên ngôn độc lập 独立宣言	
Chú thích 注释: <i>không, trời, đim</i>	
Bài thứ 2 第二课	10
Những ngày thơ ấu 童年时光	
Chú thích 注释: <i>những, nốt, đoạn, đờ, kia, suýt soát, tốp</i>	
Bài thứ 3 第三课	21
Cùng đọc và suy ngẫm 共读与思索	
Chú thích 注释: <i>... thế nào ấy, chẳng phải... là gì, thế thì, như thế, đến nỗi, thay vì</i>	
Bài thứ 4 第四课	29
Đại tướng, nhà thơ và người mẹ 大将、诗人与母亲	
Chú thích 注释: <i>ở, vốn, chuyển/phiên/lần, mà</i>	
Bài thứ 5 第五课	39
Một thời sân khấu 舞台岁月	
Chú thích 注释: <i>là, lại</i>	
Bài thứ 6 第六课	49
Người nằm ngoài cổng sắt 躺在铁门外的人	
Chú thích 注释: <i>khôn, còn, hẳn</i>	

Bài thứ 7 第七课	59
Ánh sáng rực rỡ của một cuộc cách mạng vĩ đại 大革命的光辉	
Chú thích 注释: <i>biết bao, nạn/tệ, làm sao lại không...</i>	
Bài thứ 8 第八课	69
Kinh tế-văn hóa: “Hai chân” phải phát triển bằng nhau! 经济与文化: 平衡发展	
Chú thích 注释: <i>đi đôi với..., bên cạnh... còn..., nhất là/đặc biệt là, nền</i>	
Bài thứ 9 第九课	77
Bắt mạch “bệnh i” của công chức 给公务员的懒惰病把脉	
Chú thích 注释: <i>những động từ chỉ phương hướng, hồi/thuở/lúc/khi, chứ, chẳng mấy/ không mấy</i>	
Bài thứ 10 第十课	90
Trên một chuyến xe 在长途汽车上	
Chú thích 注释: <i>đã... thì (là)... /đã... lại..., với lại, tội gì (mà), vậy, ít ra, chẳng lẽ (chả lẽ)</i>	
Bài thứ 11 第十一课	98
Tôi đã bắt đầu biết... nói dối! 我已会撒谎!	
Chú thích 注释: <i>vừa/mới, nữa</i>	
Bài thứ 12 第十二课	107
Ước mơ trong chẵn 难以实现的梦想	
Chú thích 注释: <i>có, thứ, tìm/kiếm, chán, buộc/đành</i>	
Bài thứ 13 第十三课	116
Sách và Chữ và... 书、字与义	
Chú thích 注释: <i>đâu, suy, thà, qua, nhớ</i>	

Bài thứ 14 第十四课	128
Tiếng loa bên dòng Bến Hải 滨海江边的喇叭声	
Chú thích 注释: mang, cứ, miễn, liền	
Bài thứ 15 第十五课	139
Bên trong cuộc chiến tranh virus 电脑病毒之战	
Chú thích 注释: nếu... thì..., tay	
Bài thứ 16 第十六课	149
Mắt cậu hề có cười? 小丑眼里有笑意吗?	
Chú thích 注释: quá, với, một khi	
Bài thứ 17 第十七课	162
Chạm dứt kiếp hoang 告别流浪	
Chú thích 注释: ngay, chấp, lắm, ra	
Bảng từ mới 总词汇表	176

Bài thứ 1 第一课

Tuyên ngôn độc lập 独立宣言

Hồ Chí Minh



Bài khóa 课文

Hỡi đồng bào cả nước!

“Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. Trời cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được; trong những quyền ấy, có quyền được sống, quyền tự do và quyền mưu cầu hạnh phúc.”

Lời bắt hủ ấy ở trong bản Tuyên ngôn độc lập năm 1776 của nước Mỹ, suy rộng ra, câu ấy có ý nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng; dân tộc nào cũng có quyền sống, quyền sung sướng và quyền tự do.

Bản Tuyên ngôn nhân quyền và dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791 cũng nói:

“Người ta sinh ra tự do và bình đẳng về quyền lợi và phải luôn luôn được tự do và bình đẳng về quyền lợi.”

Đó là những lẽ phải không ai chối cãi được.

Thế mà hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến đất nước ta, áp bức đồng bào ta. Hành động của chúng trái hẳn với nhân đạo và chính nghĩa.

Về chính trị, chúng tuyệt đối không cho dân ta một chút tự do và chính nghĩa.

Chúng thi hành những pháp luật dã man. Chúng lập ba chế độ thực dân khác nhau ở Trung, Nam, Bắc để ngăn cản việc thống nhất nước nhà của ta, để ngăn cản nhân dân ta đoàn kết.

Chúng lập ra nhà tù nhiều hơn trường học. Chúng thẳng tay chém giết những người yêu nước thương nòi của ta. Chúng dim những cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

Chúng ràng buộc dư luận, thi hành chính sách ngu dân. Chúng dùng thuốc phiện, rượu cồn, để làm cho nòi giống ta suy nhược.

Về kinh tế, chúng bóc lột dân ta đến tận xương tủy, khiến cho dân ta nghèo nàn thiếu thốn, nước ta xơ xác tiêu điều.

Chúng cướp không ruộng đất, rừng mỏ, nguyên liệu của dân ta.

Chúng giữ độc quyền in giấy bạc, xuất cảng và nhập cảng.

Chúng đặt ra hàng trăm thứ thuế vô lý, làm cho dân ta, nhất là dân cày và dân buôn, trở nên bần cùng.

Chúng không cho các nhà tư sản ta phát triển. Chúng bóc lột công nhân ta một cách vô cùng tàn nhẫn.

Mùa thu năm 1940, phát-xít Nhật xâm lược Đông Dương để mở thêm căn cứ đánh Đồng minh, thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta rước Nhật. Từ đó, dân ta chịu hai tầng xiềng xích: Pháp và Nhật. Từ đó, dân ta càng cực khổ nghèo nàn. Kết quả là cuối năm 1944 sang đầu năm 1945, từ Quảng Trị đến Bắc Kỳ, hơn hai triệu đồng bào ta bị chết đói.

... Sự thật là từ mùa thu năm 1940, nước ta thành thuộc địa của Nhật, chứ không phải thuộc địa của Pháp nữa. Khi Nhật đầu hàng Đồng minh thì nhân dân cả nước ta đã nổi dậy giành chính quyền, lập nên nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà. Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ không phải từ tay Pháp.

Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị. Dân ta đã đánh đổ các xiềng xích thực dân gần 100 năm nay, để xây dựng nên nước Việt Nam độc lập. Dân ta lại đánh đổ chế độ quân chủ mấy mươi thế kỷ mà lập nên chế độ dân chủ cộng hoà.

Bởi thế cho nên chúng tôi—Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam mới—đại biểu cho toàn dân Việt Nam, tuyên bố thoát ly hẳn quan hệ với thực dân Pháp, xóa bỏ tất cả mọi độc quyền của Pháp trên đất nước Việt Nam.

Chúng tôi tin rằng các nước Đồng minh đã công nhận những nguyên tắc dân tộc bình đẳng ở các hội nghị Tê-hê-răng và Cựu Kim Sơn, quyết không thể không công nhận quyền độc lập của dân tộc Việt Nam.

Một dân tộc đã anh dũng chống ách nô lệ của Pháp hơn 80 năm nay, một dân tộc đã gan dạ đứng về phe Đồng minh chống phát-xít mấy năm nay, dân tộc đó phải được tự do! Dân tộc đó phải được độc lập!

Vì những lẽ trên, chúng tôi—Chính phủ lâm thời của nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà—trịnh trọng tuyên bố với thế giới rằng:

Nước Việt Nam có quyền hưởng tự do và độc lập và sự thật đã thành một nước tự do và độc lập. Toàn thể dân tộc Việt Nam quyết đem tất cả tinh thần và lực lượng, tính mạng và của cải để giữ vững quyền tự do và độc lập ấy.

Ngày 2-9-1945 tại Hà Nội

背景知识:

1. Bảo Đại: 保大, 阮朝的末代皇帝。1926年登基, 1945年8月24日宣布退位, 退位后

用名阮永瑞。

2. Tê-hê-răng (Teheran): 德黑兰, 伊朗首都。1943年11月28日至12月1日, 苏、美、英三国政府首脑曾在这里开会。会后发表公报及宣言, 一致同意消灭德国武装力量 and 保障战后持久和平。

3. Cự Kim Sơn (San Francisco): 旧金山, 也叫三藩市, 美国太平洋岸第三大城市。1945年4月25日至6月26日, 中、苏、美、英、法等五十个国家曾在这里开会。会上研究制定联合国宪章和国际法院规约。

Từ mới 生词

hỡi (叹) 表示亲切的呼唤或对人群发出
的庄重呼唤

muu cầu (动) 谋求

bất hủ (形) 不朽的

suy (动) 推论, 推究

chối cãi (动) 否认, 辩解

bác ái (形) 博爱

trái (形) 相反, 违背

nhân đạo (形) 人道

chính nghĩa (形) 正义

thi hành (动) 施行, 实施

ngăn cản (动) 阻止, 阻挠

dìm (动) 浸入, 陷入

bể máu (名) 血海

ràng buộc (动) 束缚, 限制

ngu dân (动) 愚民

thuốc phiện (名) 鸦片

rượu cồn (名) 酒精

nòi giống (名) 种族, 后代

suy nhược (形) 衰弱

xương tủy (名) 骨髓

nghèo nàn (形) 贫困

xơ xác (形) 萧条, 凄凉

không (形) 无

nguyên liệu (名) 原料

giữ (动) 掌握, 操纵, 保持, 维护

độc quyền (动) 专断, 垄断

giấy bạc (名) 钞票

xuất cảng (动) 出口

nhập cảng (动) 进口

vô lý (形) 无理

dân cày (名) 农民

dân buôn (名) 商人

bần cùng (形) 贫穷

tàn nhẫn (形) 残忍

quỳ gối (动) 跪着

đầu hàng, hàng (动) 投降

xiềng xích (名) 枷锁, 桎梏

cực khổ (形) 困苦, 贫寒

thuộc địa (名) 殖民地, 属地

nổi dậy (动) 起来

thoái vị (动) 退位

đánh đổ (动) 打到, 推翻

quân chủ (名) 君主

thoát ly (动) 脱离

xóa bỏ (动) 废除

hiệp ước (名) 协约, 条约

kiên quyết (形) 坚决

âm mưu (名) 阴谋
công nhận (动) 公认, 承认
nguyên tắc (名) 原则

gan dạ (形) 勇敢, 大胆
tính mạng (名) 性命
của cải (名) 财产



Chú thích 注释



I Không

Là một từ đa nghĩa, thường có ba cách dùng như sau:

1. *Không* làm từ kèm, thường dùng trong câu phủ định hoặc câu nghi vấn, với ý phủ định hoặc để hỏi. Ví dụ:

—Trời cho họ những quyền *không* ai có thể xâm phạm được.

—Sự thật là dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, chứ *không* phải từ tay Pháp.

(Trong bài này còn rất nhiều câu văn với *không* làm từ kèm. Hãy tự tìm lấy những câu đó.)

—Các bạn đồng ý với ý kiến này *không*?

—*Không* thầy đổ mày làm nên. (Tục ngữ Việt Nam)

2. *Không* làm tính từ, có mấy nghĩa sau đây.

(1) Hoàn toàn không có gì như thường thấy. Ví dụ:

—Chúng thi hành chính sách vườn *không* nhà trống.

—Chúng ta làm cách mạng với hai bàn tay *không*.

—Ngôi nhà này đã bỏ *không* từ lâu rồi.

(2) Hoàn toàn không có những hoạt động, hành động gì mà đáng lẽ thường phải có. Ví dụ:

—Cả ngày anh ấy bận đi tìm việc làm vì không chịu ở *không*.

—Chỉ nhiệt tình *không* thôi, vẫn chưa đủ, phải có hành động chứ!

—Công ty đó đã ngừng hoạt động từ lâu, đám dân công không đòi được đồng nào đành về *không*.

(3) Hoàn toàn không kèm theo điều kiện gì cả. Ví dụ:

—Chúng cướp *không* ruộng đất, rừng mỏ, nguyên liệu của dân ta.

—Chính phủ nhiều địa phương tích cực biểu *không* khoản viện trợ cho những nơi bị tai họa nghiêm trọng.

—Nó bị lừa, mất *không* cả vốn liếng lẫn bạn hàng.

3. *Không* làm danh từ, chỉ khoảng không gian ở trên cao, trên đầu mọi người; hoặc chỉ số 0,

biểu thị sự không có gì cả hay khởi điểm để tính. Ví dụ:

—Cờ đồ sao vàng năm cánh bay phấp phới trên *không*.

—Kể từ *không* giờ ngày mùng một tháng 7, bắt đầu thi hành Bộ luật Dân sự mới.

Trời

Trời có mấy cách dùng sau đây.

1. *Trời* làm danh từ, có mấy nghĩa chính như sau:

(1) Chỉ khoảng không gian vô tận trên mặt đất. Ví dụ:

—Bán *trời* không văn tự. (Tục ngữ Việt Nam)

—Ô nhiễm ngày một trầm trọng, bao giờ mới lại có được một bầu *trời* đẹp xanh?

—Đôi mắt long lanh như ngôi sao lấp lánh trên *trời*.

(2) Chỉ trạng thái của khí quyển, thời tiết của một khu vực vào một thời điểm nào đó. Ví dụ:

—Đạo này *trời* mưa nhiều.

—*Trời* tối như mực.

—*Trời* bừng sáng, chim hót líu lo.

(3) Nói về thiên nhiên, thượng đế, cái đối lập với con người. Ví dụ:

—Tất cả mọi người sinh ra đều bình đẳng. *Trời* cho họ những quyền không ai có thể xâm phạm được.

—Mưa nắng nhờ *trời*, không ai có thể điều khiển, không chế nổi.

—*Trời* nào có phụ ai đâu, hay làm thì giàu, có chí thì nên.

2. *Trời* làm tính từ, chỉ động, thực vật có sẵn trong tự nhiên, không phải do người nuôi, trồng. Ví dụ:

—vịt *trời*, ngỗng *trời*, cá *trời*, chim *trời* cá nước...

—Ở Tăng Thành, có một vùng rất lớn vẫn còn lúa *trời*.

3. *Trời* làm từ đệm, dùng hạn chế sau một số danh từ chỉ thời gian để nhấn mạnh, biểu thị khoảng thời gian đã qua rất lâu, rất dài, theo cảm nhận chủ quan. Ví dụ:

—Sau 5 năm *trời* rông rã, Ken-le đã đọc và viết được.

—Suốt mấy ngày *trời*, chị ta không nói không rằng.

—Vùng này đã hạn hán gần bốn tháng *trời*.

4. *Trời* làm từ cảm thán, biểu thị thái độ ngạc nhiên hoặc than thở của người nói. Ví dụ:

—*Trời!* Suýt nữa tôi quên mất.

—*Trời* đất ơi, may cho nó quá!

—Trời ơi, sao lại có thể như vậy được!

Dìm

Dìm làm động từ, với nghĩa:

1. Đè giữ vật gì cho chìm hẳn xuống dưới mặt nước. Ví dụ:

—Họ *dìm* gỗ xuống ao để ngâm cho đến sang năm.

—Cơn sóng thần ghê gớm đó đã *dìm* đắm, cuốn phăng đi mấy trăm nghìn người.

2. Làm cho ở vào tình trạng bị đè nén, kìm giữ, không được hoạt động tự do. Thường chỉ những điều trừu tượng. Ví dụ:

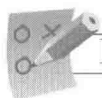
—Chúng *dìm* những cuộc khởi nghĩa của ta trong những bể máu.

—Để có một cuộc sống sung túc cho con cái, ông *dìm* nén những tình cảm riêng tư xuống đáy lòng.

3. Dùng thủ đoạn làm hạ thấp xuống để mưu lợi. Ví dụ:

—Những người bán buôn hay *dìm* giá để mua rẻ rồi nâng giá bán đắt để vụ lợi.

—Hắn vu oan anh đồng nghiệp hòng *dìm* anh ấy.



Bài tập 练习

1. Trả lời các câu hỏi sau đây theo nội dung bài và sự hiểu biết của bạn:

(1) Bản Tuyên ngôn Độc lập của Hồ Chủ tịch phát biểu vào thời gian nào? Ở đâu? Có ý nghĩa gì?

(2) Bản Tuyên ngôn Độc lập năm 1776 của nước Mỹ và bản Tuyên ngôn Nhân quyền và Dân quyền của Cách mạng Pháp năm 1791, có những nét gì giống nhau về nội dung không?

(3) Nước Pháp đã thống trị Việt Nam như thế nào về chính trị, kinh tế, văn hóa?

(4) Nhân dân Việt Nam đã nổi dậy cướp chính quyền trong hoàn cảnh như thế nào?

(5) Bằng những lời lẽ gì, Chủ tịch Hồ Chí Minh đã bày tỏ quyết tâm giành độc lập, tự do của dân tộc Việt Nam?

2. Đặt câu với các từ ngữ sau đây, mỗi từ đặt hai câu:

không, trời, trái, luôn luôn, chứ không phải, suy rộng ra, dìm.

3. Dịch các câu sau đây ra tiếng Việt:

(1) 这几天天气严寒,又下着雨,谁也不愿出门。

(2) 白手起家才是真本事。

(3) 他的电话号码中有三个零。

(4) 在越南抗美援朝时期,中国政府曾给予越南许多无偿援助。

(5) 旧机场搬迁后,以前每隔三五分钟就有隆隆的机器声从空中传来的情景一去不复返了。

(6) 因为他的失职,公司白白损失了一大笔钱。

(7) 随着农业科学技术的进步,农产品生产不再受季节所限,人们也因此能品尝到反季节产品的鲜美。

4. Dịch các câu sau đây ra tiếng Trung, chú ý cách dùng và ý nghĩa của những từ in nghiêng:

(1) Trái qua *hàng* ti năm tiến hóa, trái đất này mới có được màu xanh sự sống, màu xanh của cỏ cây, hoa lá.

(2) Hắn ta *không* nhà *không* cửa, không anh *không* em.

(3) Hôm qua, anh có nêu ra vấn đề này trong cuộc họp *không*?

(4) Chúng tôi sẽ tiếp tục chuyển giao một số quy trình công nghệ hiện đại theo cách “*cho không*”.

(5) *Trời* đánh còn tránh bữa ăn. (Tục ngữ Việt Nam)

(6) Ở miền Nam Việt Nam, nhiều nơi có giống lúa *trời* với hạt rất nhỏ.

(7) Con lũ đến sớm hơn thường lệ cả tháng *trời* làm cho một vùng lớn chìm trong nước lũ.

5. Giải thích ý nghĩa/tác dụng của các từ in nghiêng trong các câu sau đây bằng tiếng Việt:

(1) *Suy rộng ra*, câu ấy có ý nghĩa là tất cả các dân tộc trên thế giới sinh ra đều bình đẳng.

(2) *Thế mà* hơn 80 năm nay, bọn thực dân Pháp lợi dụng lá cờ tự do, bình đẳng, bác ái, đến đất nước ta, áp bức đồng bào ta.

(3) Chúng *dim* những cuộc khởi nghĩa của ta trong những *bể máu*.

(4) Mùa thu năm 1940, ... thì bọn thực dân Pháp quỳ gối đầu hàng, mở cửa nước ta *rước* Nhật.

(5) *Sự thật là* dân ta đã lấy lại nước Việt Nam từ tay Nhật, *chứ* không phải từ tay Pháp.

6. Hãy tìm hiểu, phân tích đặc điểm bài Tuyên ngôn độc lập. (Gợi ý: có thể tìm hiểu từ những khía cạnh như kết cấu, từ ngữ, nội dung tư tưởng vân vân.)

7. Điền chỗ trống với từ thích hợp nhất:

(1) _____ đất này là _____ chúng ta. (quả, viên, trái, cho, của)

(2) Hai nội dung chủ yếu được hội nghị thảo luận _____ sửa đổi điều lệ _____ nội

dung thi đấu. (thì, là, mà, và)

(3) Đã là làng _____ đồng bào định canh, định cư _____ dứt khoát phải có tiền đào giếng nước _____ các hộ dân cư. (của, thì, cho, với)

(4) Về lại nơi này, ai cũng xúc động _____ một thời gian chưa đáng _____ bao _____ xã nhà thay đổi khá nhanh. (mà, thì, là, bởi)

(5) Nhiều gia đình từ chăn nuôi _____ kinh tế ngày càng khá lên. (mà, thì, là)



Bài đọc thêm 辅助阅读 ●

Hồ Chí Minh và Tuyên ngôn Độc lập Mỹ

Lady Borton

Các nhà sử học Mỹ luôn nói (có phần nào không đúng) rằng Hồ Chí Minh đã mở đầu bản “Tuyên ngôn Độc lập” của Việt Nam bằng việc trích dẫn “Tuyên ngôn” của Mỹ. Cụ Hồ có kiểm tra lại trích dẫn của mình không? Nếu có thì thế nào nhỉ? Trả lời được câu hỏi ấy, chúng ta có thể đoán được chính xác rằng liệu Cụ Hồ có ngẫu nhiên hoặc cố ý sửa đổi trích dẫn từ bản Tuyên ngôn của Mỹ hay không.

Tháng 8-1945, ông Charles Fenn, một nhân viên OSS (bí danh là “Hamlet”) đặt mật danh cho Cụ Hồ là “Lucius”, tên vị Hoàng đế La Mã chiến thắng trong vở bi kịch đầu tiên của Shakespeare là *Titus Andronicus*.

Hồ Chí Minh vừa là nhà văn vừa là nhà báo. Cụ đã kiểm tra lại các trích dẫn: “Lucius” điện cho “Hamlet”. “Hamlet” đã soát lại tại thư viện của Chính phủ Mỹ. Cụ Hồ đã đổi câu trong bản dịch tiếng Anh của mình.

Bản Tuyên ngôn của Mỹ viết:

“... Chúng tôi coi đây là chân lý hiển nhiên, rằng mọi đàn ông (tôi gạch dưới) sinh ra đều bình đẳng...”.

“... We hold these truths to be self-evident, that all men (emphasis mine) are created equal...”.

Khi Tuyên ngôn của Mỹ viết năm 1775, “mọi đàn ông” (all men) là “đàn ông da trắng có sở hữu”, mà “cái sở hữu” lúc đó thường là nô lệ da đen. Đàn ông da đen 95 năm sau đó mới có quyền được đi bầu, còn phụ nữ Mỹ thì phải thêm 50 năm nữa mới được đi bầu.

Khác với Tuyên ngôn của Mỹ, “Tuyên ngôn Độc lập” của Hồ Chí Minh bắt đầu bằng câu:

“Tất cả mọi người (tôi gạch dưới) đều sinh ra có quyền bình đẳng...”.

“*All people* (emphasis mine) are created equal...”.

Hơn nữa, cách chọn từ của Hồ Chí Minh trong lời kêu gọi của mình “*Hỡi đồng bào cả nước*” rõ ràng chỉ ra được ý định tập hợp mọi người dân. “Đồng bào” là “cùng trong bọc trứng” mà theo huyền thoại gốc của Việt Nam do bà Âu Cơ sinh ra 100 trứng, nở ra 100 người con: 50 người lên núi và 50 người xuống biển.

“Tuyên ngôn Độc lập” của Cụ Hồ bao hàm ngôn ngữ tổng hợp như “*dân*” (people, common people); “*nhân dân*” (citizens) và “*dân tộc*” (nation, the people) cũng là từ chính thức để chỉ bất kỳ dân tộc nào trong năm mươi tư dân tộc của Việt Nam. Từ tiếng Việt để chỉ “*đàn ông*” (men) không hề xuất hiện ở đây.

Năm 1945, Việt Nam còn là một xã hội Nho giáo, phụ nữ phải tam tòng: còn nhỏ phải theo cha, lấy chồng phải theo chồng, và khi chồng chết phải theo con trai (câu của Khổng Tử: Tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử). Người phụ nữ lúc đó không bao giờ được tự thuộc về chính bản thân mình.

Hồ Chí Minh rất giỏi tiếng Anh: Cụ phân biệt được “*đàn ông*” (men) và “*mọi người*” (people). Với việc chỉ sửa một từ trong bản dịch của mình, Cụ Hồ đã khôn khéo nhưng cuối cùng cũng thông báo được cho nhân dân của Cụ và thế giới về cuộc cách mạng thứ hai: đó là Hồ Chí Minh đã tuyên bố độc lập cho phụ nữ Việt Nam.

(Theo *Tạp chí Xưa và Nay*,
chuyển tải qua www.nhandan.org.vn ngày 15-2-2001)